

Bản án số: **269/2023/DS-PT**

Ngày: 18-9-2023

V/v: “Yêu cầu chấm dứt hành vi ngăn cản quyền sử dụng đất; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

ông Đinh Phước Hòa

Các Thẩm phán:

ông Trương Minh Tuấn

ông Trần Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thu Hiền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 139/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 7 năm 2023 về việc “*Yêu cầu chấm dứt hành vi ngăn cản quyền sử dụng đất; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3150/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1977; bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1981; Địa chỉ: KP P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Đều có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Ngô Minh T, Luật sư Văn phòng L1; Địa chỉ: B N, phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt

- Bị đơn có yêu cầu phản tố: bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1986; Địa chỉ: KP P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Nguyễn A, sinh năm 1940; Địa chỉ: KP P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1970; Địa chỉ: KP P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt

4. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1975; Địa chỉ: T, Hòa Hiệp N, Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

5. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1982; Địa chỉ: KP P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

6. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968; Địa chỉ: KP P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt

7. Ông Lê Văn M2, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

8. Ông Đinh Văn L, sinh năm 1982; Địa chỉ: KP P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

Người kháng cáo: ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị Bích H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04/4/2018, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Hữu N và bà Nguyễn Thị Bích H thống nhất trình bày:

Cha mẹ ông N là ông Nguyễn A và bà Phạm Thị Y có khai hoang thửa đất nay thuộc thửa số 198, tờ bản đồ số 54, diện tích 2.805,8m² tại khu phố P, phường H, T, tỉnh Phú Yên. Cha mẹ có 06 người con là: Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị S và Nguyễn Hữu N. Năm 1999 mẹ chết không để lại di chúc, năm 2013 UBND huyện Đ cấp GCN QSDĐ thửa đất trên cho ông Nguyễn A. Năm 2016, cha làm thủ tục tặng cho toàn bộ diện tích đất trên cho vợ chồng ông là Nguyễn Hữu N và Nguyễn Thị Bích H. Sau đó, ông làm thủ tục tách thửa cho bà Nguyễn Thị M1 diện tích 199m² và được cấp GCN QSDĐ diện tích là 2.485,8m² năm 2016 (trong đó có diện tích thửa đất của bà Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị M và nhà ông Nguyễn Văn M3). Ông Nguyễn A có chia đều cho mỗi chị em gái mỗi người một thửa đất 33mx6,2m. Năm 2011, ông A có bán đất của bà S và bà T1 với số tiền 47.000.000đ và ông A đã giao cho mỗi bà là 23.500.000đ. Vào ngày 01/2/2018, không rõ lý do gì bà S lại đổ đất đá vào diện tích đất vợ chồng ông đang ở. Vì vậy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chị S chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất. Về tài sản của cha mẹ bao gồm: Diện tích đất 2.805,8m² và 01 ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất trên ngoài ra không còn tài sản gì khác.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị S có yêu cầu phản tố trình bày:

Về nguồn gốc đất tranh chấp và hàng thừa kế thống nhất với trình bày của nguyên đơn. Năm 2011 cha bà là ông Nguyễn A có bán cho ông Lê Văn M2 02 lô đất, trên hợp đồng chuyển nhượng có ghi bán đất của bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị M nhưng khi nhận tiền cha có đưa cho bà Nguyễn Thị T1 23.500.000đ và tôi số tiền bán đất là 23.500.000đ để chi tiêu lo chi phí trong gia đình vì lúc đó bà chưa lập gia đình. Từ năm 2011 đến 2016, bà đã dùng số tiền trên để chi tiêu trong gia đình cho việc giỗ vải, thăm hỏi, tết nhất nên không còn. Năm 2016 bà lập gia đình và đến năm 2017 đã xin cha 01 lô đất để xây dựng nhà thì cha không cho mà nói đã cho bà lô đất năm 2011 bán cho ông M2 và đã

đưa tiền cho bà. Đất của cha mẹ tôi các chị em đều có phần, năm 2012 cha bà đã viết giấy ủy quyền cho bà toàn quyền sử dụng đối với diện tích bề dài 33m, bề rộng 6,2m có giới cận Đông giáp nhà ông Nguyễn Hữu N, T2 giáp nhà ông Nguyễn B1, Nam giáp nhà ông Đinh Văn L và B2 giáp đường đi có các chị gái cùng ký và trưởng thôn xác nhận. Do đó căn cứ theo giấy ủy quyền, bà đổ đất để xây nhà nhưng bị ngăn cản. Vợ chồng ông N làm giấy chứng nhận QSDĐ khi chưa có sự đồng ý của chị em bà do đó bà có yêu cầu phản tố yêu cầu hủy GCN QSDĐ cấp cho ông N, bà H và chia di sản thừa kế của mẹ là bà Phạm Thị Y. Các chị gái đều được chia đất có mình bà là chưa được nên bà yêu cầu được nhận diện tích đất 214m², nếu có lệch lệch so với giá trị kỷ phần, bà tự nguyện không nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn A trình bày: Ông và vợ là bà Phạm Thị Y (chết năm 1999) có khai hoang thửa đất có diện tích là 2.805,8m² tại khu phố P, phường H, T, tỉnh Phú Yên và tạo dựng ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất trên. Năm 2013, ông được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích trên. Năm 2015 ông có họp gia đình và phân lô cho các con gái mỗi người 01 lô diện tích 6,2mx33m, riêng bà Nguyễn Thị M được 01 lô diện tích 6,2mx30m. Đối với con trai là ông Nguyễn Hữu N vì ông N nuôi ông khi về già, lo giỗ vãi nên ông cho hết phần của ông là ½ diện tích đất trên cho ông N. Năm 2016 ông đã làm hợp đồng tặng cho vợ chồng ông N toàn bộ diện tích đất trên, các con gái được liên hệ với ông N để thực hiện việc tách sổ. Về yêu cầu của bà S, năm 2011 bà S bán đất cho ông M2 và đã giao tiền cho bà S nên đất bà S không còn nữa do đó yêu cầu khởi kiện của bà S là không đúng, việc bà S tự ý đổ đá trên đất của ông là vi phạm pháp luật. Do đó yêu cầu tòa án xét xử theo quy định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bác yêu cầu của bị đơn vì đất đã chia cho các con, không đồng ý chia thừa kế.

Bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Năm 2011 bà có nhận tiền bán đất của cha là 23.500.000 đồng. Lúc mẹ chết không để lại di chúc, lúc đó bà S mới có 25 tuổi nên mọi việc trong nhà do bà S quản lý nên đã sử dụng hết số tiền do cha đưa. Nay nếu có căn cứ chia di sản thừa kế của mẹ, bà không nhận vì đã nhận số tiền bán đất năm 2011.

Bà Nguyễn Thị M1 đã được cho đất, xây dựng nhà ở ổn định, đã được tách thửa, cấp giấy chứng nhận QSD đất nên không nhận thêm đất, giá trị chênh lệch nếu có căn cứ chia di sản thừa kế.

Bà Nguyễn Thị M đã được cho đất, xây dựng nhà ở ổn định nên không nhận thêm đất, giá trị chênh lệch nếu có căn cứ chia di sản thừa kế.

Bà Nguyễn Thị B đã được cho đất nên không nhận thêm đất, giá trị chênh lệch nếu có căn cứ chia di sản thừa kế.

Các bà T1, M1, M, B đều thống nhất yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị S, đề nghị nguyên đơn và ông A giao cho bà S 1 lô đất.

Ông Lê Văn M2 trình bày: Ông có mua 2 lô đất của ông Nguyễn A với giá là 47.000.000 đồng vào ngày 27/11/2011. Hiện nay ông vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và ông N đã được cấp GCN QSDĐ cả phần đất của

ông. Việc mua bán là ông mua bán với ông A còn việc tiền bạc ông A giao cho ai thì ông không biết. Không yêu cầu giải quyết tranh chấp trong vụ án này.

UBND thị xã Đ *trình bày*: Trên cơ sở giấy chứng nhận QSDĐ số BM 390981 cấp cho ông Nguyễn A ngày 31/12/2013, hợp đồng tặng cho QSDĐ ông Nguyễn An I cho ông Nguyễn Hữu N, Nguyễn Thị Bích H tại thửa số 142, TĐĐ 54, diện tích 2.805,8m² ngày 02/12/2015, hồ sơ đề nghị tách thửa của ông Nguyễn Hữu N. Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị Bích H ngày 10/10/2016 có số phát hành CD 452423 được thực hiện sau khi ông Nguyễn An I thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu N là đúng trình tự, thủ tục. Do đó, UBND thị xã Đ không thống nhất yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ số CD 452423, số vào sổ cấp GCN CH 06786 cấp cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị Bích H.

Ông Đinh Văn L và bà Nguyễn Thị M1 trước đây là vợ chồng, có tài sản chung là nhà đất trên đất các bên tranh chấp, đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Khi ly hôn chưa giải quyết đối với tài sản chung, ông L được triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, không có lời trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 04/5/2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 14/QĐ-SCBSBA ngày 10/7/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

“Áp dụng các điều 146, 157, 164, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 116, 609, 610, 611, 613, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 188 Luật Đất đai 2013 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị Bích H: Yêu cầu bà Nguyễn Thị S chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất trên diện tích đất tranh chấp. Bà S có nghĩa vụ di chuyển toàn bộ đá đang tập kê trên đất giao cho ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị Bích H.*

2. *Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị S về việc chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị Y: Giao cho bà Nguyễn Thị S được quyền sử dụng diện tích đất 214m², trị giá 214.000.000đ có giới cận tây giáp đường bê tông, bắc, đông, nam giáp đất giao cho ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị Bích H tọa lạc tại khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên, giới hạn bởi các điểm 22-23-24-25-3-22 trong mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính 24-2022 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P lập ngày 27/4/2023.*

Bà Nguyễn Thị B tiếp tục sử dụng diện tích đất 278,9m², có giới cận đông giáp đường bê tông, bắc giáp thửa số 4, tờ bản đồ 64, thửa số 14, tờ bản đồ 64, tây giáp đất giao cho ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị Bích H tọa lạc tại khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên, giới hạn bởi các điểm 6-7-8-9-10-2-6 trong mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính 24-2022 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P lập ngày 27/4/2023.

Bà Nguyễn Thị M tiếp tục sử dụng diện tích đất 218,9m² trên đất có nhà diện tích 103,9m², tường rào, giới cận tây giáp đường bê tông, nam giáp thửa số 3, tờ bản đồ 64, đông và bắc giáp đất giao cho ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị Bích H tọa lạc tại khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên, giới hạn bởi các điểm 1-2-21-15-16-17-1 trong mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính 24-2022 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P lập ngày 27/4/2023.

Bà Nguyễn Thị M1, ông Đinh Văn L tiếp tục sử dụng diện tích đất thực tế 354,1m² tọa lạc tại khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên, giới hạn bởi các điểm 18-19-11-28-12-26-18 trong mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính 24-2022 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P lập ngày 27/4/2023. Trong đó diện tích không có ranh chấp ranh giới 257,8m², trị giá 327.800.000đ có nhà và 1 chuồng trại, tường rào, việc yêu cầu công nhận diện tích đất biến động giới hạn bởi các điểm 13-26-27-28-12-12 trong mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính với bà Nguyễn Thị T3 được giải quyết bằng vụ án khác nếu đương sự có yêu cầu.

Tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn M3 và bà Nguyễn Thị M1, ông Đinh Văn L được giải quyết bằng vụ án khác nếu đương sự có yêu cầu.

Toàn bộ diện tích còn lại 1.507m² cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị Bích H sử dụng, giới cận: Tây giáp đường bê tông, đất giao cho bà M, bà S; bắc giáp thửa 143, tờ bản đồ 64; đông giáp đất giao cho bà B, ông M3 đang sử dụng, đất bà M1, ông L, thửa số 15, tờ bản đồ 64, nam giáp thửa số 3, tờ bản đồ 64, giá trị 1.657.000.000đ.

3. Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CD 452423, số vào sổ cấp GCN CH 06786 do UBND thị xã Đ cấp cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị Bích H. Các đương sự được nhận hiện vật khi chia di sản thừa kế của bà Y được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký sử dụng, làm thủ tục tách thửa, làm giấy chứng nhận QSD đất khi có yêu cầu.”

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 15/5/2023, ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị Bích H và cụ Nguyễn A đều có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng có ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký tuân thủ đúng quy định của Luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị Bích H và yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị S là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N, bà H và cụ Nguyễn A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, cụ Nguyễn A vắng mặt vì đã già yếu nhưng theo ông N, bà H thì cụ vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Thấy, đây là phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ 2, việc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đều có lời trình bày trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nhưng người nêu trên

[2] Cụ Nguyễn A và cụ Phạm Thị Y là vợ chồng, quá trình chung sống đã khai hoang được thửa đất có diện tích 2.805m^2 tọa lạc khu phố P phường H, thị xã Đ. Cụ Y chết năm 1999, không để lại di chúc. Năm 2013, cụ A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên. Năm 2015, cụ A đã tặng cho toàn bộ thửa đất cho ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị Bích H. Sau đó, ông A làm thủ tục để tách thành 2 thửa là thửa số 298, tờ bản đồ số 54 có diện tích $2.485,8\text{m}^2$ và thửa đất số 199, tờ bản đồ số 54 có diện tích 320m^2 .

Theo “*Bản đồ địa chính* thị trấn Hòa Hiệp T” ngày 10/6/2019 và ngày 27/4/2023 thì thửa đất số 198 có diện tích $2.626,7\text{m}^2$, thửa đất số 199 có diện tích $257,8\text{m}^2$. Như vậy, thửa đất của cụ A, Y khai hoang có diện tích là $2.626,7\text{m}^2 + 257,8\text{m}^2 = 2.884,5\text{m}^2$.

Do cụ Y chết năm 1999, không để lại di chúc nên phần đất của Y được hưởng trong khối tài sản chung là $2.884,5\text{m}^2 : 2 = 1.442,5\text{m}^2$ đất. Những người được hưởng thừa kế của cụ Y là cụ A, bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Hữu N, mỗi người được hưởng thửa đất có diện tích 206m^2 . Thực tế, trong quá trình sử dụng đất, cụ Nguyễn A cũng đã chia cho mỗi người con gái một thửa đất có các cạnh $33\text{m} \times 6,2\text{m}$.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị S, chia cho bà S một thửa đất là có căn cứ.

[3] Ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị Bích H kháng cáo cho rằng bà S đã được cha là ông Nguyễn An c cho thửa đất, nhưng sau đó ông Nguyễn A đã chuyển nhượng thửa đất này cho ông Lê Văn M2 với số tiền 23.500.000 đồng và đã giao số tiền này cho bà S. Vì vậy, bà S không còn đất, Tòa án cấp sơ thẩm giao đất cho bà S là không đúng.

Ngày 27/11/2011, cụ Nguyễn A có lập “Hợp đồng chuyển nhượng đất” cho ông Lê Văn M2, có nội dung “*Nguyên vào năm 1978, tôi có tự khai hoang một diện tích đất để chuyển nhà ở từ xóm G vào. Đến năm 1988, tôi đã cất nhà ở, số đất cất nhà ở còn lại tôi đã phân chia cho con một trai năm gái, mỗi đứa là 6m-7m mặt tiền, riêng hai đứa con gái tôi là Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị M nó ở quê chồng, tôi đứng ra bán cho nó để lấy tiền cất nhà xa*” với số tiền 47.000.000 đồng.

Theo “Biên bản ghi lời khai” ngày 15/6/2022, bà Nguyễn Thị M1 khai “Khi tôi có nhu cầu cất nhà, tôi về xin đất thì ba tôi cho tôi diện tích 7mx33 để cất nhà, sau đó tôi cất nhà năm 2011. Cũng năm nay, chị T1 về xin đất sau đó do chị T1 khó khăn về xin bán đất thì ba tôi có bán đất cho ông M2 phần đất của chị T1 và chị M. Nhưng sau đó chị M không chịu lấy tiền mà lấy đất nên ba tôi mới đưa tiền cho em S” (bl 137)

Theo “Biên bản ghi lời khai” ngày 15/6/2022, bà Nguyễn Thị M khai “Thời điểm ba tôi bán đất cho ông M2 tôi không biết gì hết do lúc đó tôi làm ở N. Lúc tôi về ba tôi mới nói bán đất của tôi thì tôi không đồng ý nên mới đưa tiền cho chị S. Đến năm 2015 thì tôi về xin đất cất nhà” (bl 138)

Theo “Biên bản ghi lời khai” ngày 15/6/2022, bà Nguyễn Thị T1 khai “Năm 2011, chị M1 có nhu cầu cất nhà nên về xin đất của ba, tôi cũng có nhu cầu cất nhưng sau đó tôi kẹt nên tôi xin ba bán đất thì ba tôi đồng ý. Việc mua bán với ông M2 là do ba tôi thỏa thuận và đứng ra bán cho ông M2, sau khi bán thì ba tôi có đưa cho tôi số tiền là 23.500.000 đồng....Ba tôi thấy chị M khổ nên tự ý bán nhưng sau đó chị M không chịu lấy tiền mà lấy đất nên mới đưa tiền cho em S. Lúc mẹ tôi chết, em S mới 15 tuổi nên mọi việc trong nhà do nó lo toan việc giỗ vãi, ơn nghĩa, nuôi ba nên đã sử dụng hết số tiền do ba tôi đưa. Nên tôi đề nghị chia thừa kế cho em S” (bl 139)

Tại “Biên bản hòa giải” ngày 13/8/2019, cụ Nguyễn A cũng thừa nhận “Tôi và vợ tạo dựng thừa đất có diện tích là 2.805,8m² và ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất trên. Năm 2001, tôi có bán 02 thửa đất của chị M và chị T1 cho giao tiền cho chị T1 23.500.000 đồng và chị S 23.500.000 đồng. Nay chị S yêu cầu được chia thừa kế tiếp tôi không đồng ý”.

Như vậy, bà S không biết và không ký bất cứ giấy tờ nào để bán diện tích đất được chia. Đối với số tiền bà S nhận 23.500.000 đồng, thì có cơ sở xác định bà đã sử dụng vào chi tiêu gia đình từ năm 2011 đến 2016 vì thời điểm đó bà S vẫn đang sống cùng cụ A. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị Bích H và cụ Nguyễn A cho rằng bà S đã nhận tiền bán đất cho ông M2 23.500.000 đồng nên không còn quyền chia thừa kế.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo nên ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị Bích H, cụ Nguyễn A phải nộp án dân sự phúc thẩm.

[5] Các phần khác trong quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị Bích H và cụ Nguyễn A. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 04/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Áp dụng Điều 610, 611, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự; Điều 188 Luật Đất đai 2013.

1. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị S về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật của bà Phạm Thị Y. Giao cho bà Nguyễn Thị S được quyền sử dụng đất diện tích 214m², trị giá 214.000.000 đồng, có giới cận tây giáp đường bê tông, bắc, đông, nam giáp đất giao cho ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị Bích H tọa lạc tại khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên, giới hạn bởi các điểm 22-23-24-25-3-22 trong mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính 24-2022 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P lập ngày 27/4/2023.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị Bích H phải chịu án dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000443 ngày 18/5/2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Cụ Nguyễn A phải chịu án dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000444 ngày 18/5/2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

3. Những quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Phước Hòa